

## PHẦN I

### CHƯƠNG 1

#### Bản chất chế độ quốc gia và một cơ may bị lỡ

20-7-1954...

Hiệp định ngừng chiến được ký kết tại Genève, chấm dứt cuộc chiến tranh tám năm tại Việt Nam. Theo tinh thần bản hiệp định ngừng chiến, hai quân đội đối thủ, quân đội Liên Hiệp Pháp và quân đội Nhân dân, sẽ được tập trung vào hai miền dưới hai chính thể khác biệt trong khi chờ đợi giải quyết toàn diện vấn đề, mà vấn đề chính là việc thống nhất lãnh thổ bằng cuộc tổng tuyển cử sau hai năm kể từ ngày ký kết hiệp định.

Mặc dầu những cam kết long trọng của những chính quyền liên hệ và nhất là hai bên quốc gia và cộng sản Việt Nam, có lẽ không ai có ảo tưởng vào việc thực thi những điều khoản của hiệp định đó.

Đối với những phe liên hệ, nhiều lắm người ta chỉ cho nó một tác dụng ích lợi cấp thiết. Nó tạo ra cơ hội để hai đối thủ nghỉ ngơi, kiện toàn tiềm lực đấu tranh bằng những cải tổ quân sự, chính trị, kinh tế và xã hội; nói chung một cuộc chuẩn bị cho việc tiếp tục đạt tới mục tiêu cuối cùng của mỗi phe, dưới hình thức này hay hình thức khác.

Việc đòi hỏi thực thi hay bác bỏ những điều khoản của hiệp định về sau này, dưới khía cạnh lợi hại của hai chính quyền Việt Nam, sẽ hoàn toàn phụ thuộc vào tình trạng ổn định về chính trị, kinh tế, xã hội ở mỗi miền. Theo nhận xét của Guy Willy Schmeltz trong cuốn *La Politique mondiale contemporaine*, (Collection Sciences et Techniques humaines, Editions du Vieux Colombier, 1963) thì "...Quả nhiên, dưới ảnh hưởng của Hoa Kỳ thay thế Pháp bắt đầu từ 1954, Tổng Thống Cộng Hoà Miền Nam Việt Nam đã từ chối không tổ chức cuộc bầu cử 20-7-1956... Đáng lạ là Hồ chí Minh đã không chống đối việc hoãn lại không thời hạn cuộc bầu cử. Thực ra thì Chủ Tịch nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà không hoàn toàn chắc chắn vào thắng lợi của ông ta. Không những lúc đó Việt Minh chưa nắm vững được dân chúng, chưa chắc chắn về lòng nhiệt thành của họ đối với chủ nghĩa Mác. Nhưng điểm chính là cuộc khủng hoảng mà miền Bắc đang trải qua không phải là điều thuận lợi để thu hút những thành phần còn do dự, khủng hoảng về kinh tế vì thiếu chuyên gia, khủng hoảng tâm lý của nông dân mà chính Hồ chí Minh đã công nhận trong bức thư gửi đồng bào nông thôn: '...đã có những sai lầm trong việc xây dựng đoàn kết ở nông thôn... Những đồng bào bị lầm lẫn xếp vào thành phần địa chủ hay phú nông sẽ được xếp lại thành phần một cách đúng mức!...". Do sự gặp gỡ của hai quyền lợi tuy mâu thuẫn nhưng tạm thời đồng quy, những người lãnh đạo hai miền cùng ngấm ngấm đồng ý từ bỏ cuộc tuyển cử 20-7-1956. Hoa Kỳ đã thỏa mãn. Miền Nam Việt Nam từ nay trở đi có thể xử dụng được vào chiến lược "ngăn chặn", trái lại nếu một nước Việt Nam thống nhất chắc chắn sẽ theo đường lối trung lập.

Đòi hỏi hay bác bỏ việc thi hành hiệp định vì vậy chỉ là một thủ đoạn chính trị, nhằm tác dụng tuyên truyền và, ý nguyện người dân trong hoàn cảnh đó là điều ít quan trọng nhất đối với cả hai chính quyền. Nhưng không ai chối cãi được rằng hiệp định

Genève đối với chánh quyền miền Bắc là một thắng lợi lớn lao về mặt chính trị, ngoại giao và tâm lý.

Thắng lợi chính trị và ngoại giao vì hiệp định đó xác nhận tính cách pháp nhân và chủ quyền của chính thể Dân Chủ Cộng Hoà trên nửa đất nước Việt Nam và vai trò quốc tế của nó trên chính trường quốc tế. Viện Sử học Hà Nội, trong cuốn Tám năm đấu tranh của đồng bào miền Nam nhìn nhận rằng: "*Thắng lợi căn bản của Hiệp định Genève là nó đã buộc các nước đế quốc đầu sỏ Mỹ - Anh - Pháp phải công nhận độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam. Trong điều kiện tương quan lực lượng đó, ta nhân nhượng tạm thời phân chia đất nước làm hai miền.*"

Hiệp định ngừng chiến đối với kháng chiến còn là thắng lợi cần thiết. Cần thiết vì sau những nỗ lực chiến tranh liên tiếp trong 8 năm và, sau cố gắng vĩ đại trên mọi mặt để chiến thắng chiến dịch Điện Biên Phủ nhằm mục đích tạo phương tiện mặc cả ngoại giao tại Genève, cuộc ngừng chiến giúp cho chánh quyền kháng chiến có cơ hội nghỉ ngơi để bồi dưỡng tiềm lực quân sự đã mệt mỏi và kiệt quệ. Nhu cầu cấp thiết này được thể hiện qua sự giải thích viết trong cuốn sách kể trên: "*..chúng ta đều biết rõ rằng thắng lợi của Hiệp định Genève thể hiện mối tương quan lực lượng giữa ta và địch lúc đó; ta chưa đủ sức tiêu diệt toàn bộ quân địch để giải phóng hoàn toàn đất nước, địch thì bị chặn lại âm mưu kéo dài và mở rộng chiến tranh. Do đó, về phía ta phải tích cực bồi dưỡng lực lượng để tiếp tục cuộc đấu tranh và hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước..*".

Đối với chánh quyền Pháp, như Guy Willy Schmeltz viết trong cuốn La Politique Mondiale Contemporaine kể trên "*..Nhưng chiến tranh vẫn tiếp tục, tốn phí, tàn khốc. Thình thoảng những thất bại lại làm nổi bật cuộc chinh phạt xa xôi mà quân đội Pháp sẽ phải ném mùi thất vọng đầu tiên: Cao Bằng, Điện Biên Phủ... Cho tới năm 1954, không một chánh phủ nào dám thú nhận là đường lối chính trị Pháp phi lý và phi nghĩa... Tuy vậy, cuộc thương thuyết trở nên không thể tránh được từ đầu năm 1954". Tướng Paul Ely, Tổng Tham Mưu Trưởng Quân đội Pháp trước ngày trở thành Tổng Tư Lệnh Đoàn quân viễn chinh Pháp kiêm Cao Ủy Đông Dương đã tự hỏi " ...Trong khi đó, sau 7 năm chiến tranh ở một chiến trường thật là xa xôi với mẫu quốc, những hy sinh mà Đông Dương đòi hỏi ở nước Pháp mỗi ngày càng trở nên thảm khốc. Cuộc chiến tranh mà đất nước không nhìn thấy ngày chấm dứt, rốt cuộc có tương xứng với khả năng của nước Pháp không? " (Paul Ely, L'Indochine dans la tourmente, Edition Plon, Paris 1964)*

Do những mâu thuẫn sâu sắc nội bộ liên quan đến đường lối chính trị Đông Dương, những nhu cầu chiến lược quân sự trong việc phòng thủ Âu Châu, đồng thời với sự vô hiệu quả của chánh quyền quốc gia trong nỗ lực chung ở địa phương, của đoàn quân viễn chinh Pháp trong cuộc chiến tranh giải phóng của cả một dân tộc, Hội nghị Genève là giải pháp cần thiết để tránh cho đoàn quân viễn chinh một Dunkerque tại Việt Nam. (Trận đánh khốc liệt tại Dunkerque khi rút lui năm 1940 của hơn 300.000 quân Đồng Minh về Anh Quốc qua đường biển) Tướng Ely đã nhìn nhận: "*...Chánh phủ hướng về cuộc điều đình ở Genève không thể thay đổi chiều hướng chính trị mà không làm hỏng một cách vĩnh viễn cơ hội đạt tới hoà bình mà mỗi ngày càng trở nên cần thiết*".

Tương quan lực lượng và sự mệt mỏi của hai địch thủ là nguyên nhân chính đưa đến Hiệp định Genève.

Về phía chánh quyền quốc gia chống cộng, sau những cuộc rút lui liên tiếp của quân đội ở miền Nam Trung châu Bắc Việt, những thất bại ở Cao Nguyên và cuộc thất

thủ Điện Biên Phủ, Hiệp định Genève tránh cho chánh quyền quốc gia sự tan rã sâu rộng trong hàng ngũ quân đội và hành chánh.

Ngoài ra, Hiệp định ngừng chiến về mặt lãnh thổ đã tạo cho chánh quyền này một khu vực hoàn toàn dưới quyền kiểm soát, từ vĩ tuyến 17 đến mũi Cà Mau, không có sự cạnh tranh của cộng sản. Cơ hội đó là cơ hội chưa bao giờ có từ ngày chánh quyền quốc gia thành hình. Một hoàn cảnh thuận tiện để cải tổ guồng máy hành chánh, quân đội, giáo dục lại cán bộ theo tinh thần mới mà trước đó nhu cầu cấp bách của chiến tranh và tình trạng bất an ninh đã không cho phép.

Hậu quả có lẽ quan trọng nhất của hiệp định ngừng chiến, mà chánh quyền quốc gia lúc đó không ký với lý do chống đối việc chia đôi đất nước, là nó giúp cho chánh quyền này một lý do thuận tiện để thoát khỏi sự chi phối và giám sát chính trị của chánh phủ Pháp. ( Mặc dầu khi không ký kết vào hiệp định ngừng chiến, đại diện chánh quyền quốc gia đã quên là sự tồn tại của chế độ tùy thuộc vào sự hiện diện của đoàn quân viễn chinh). Nhưng sự việc chứng tỏ chánh quyền quốc gia một lần nữa lại bỏ cơ hội hãn hữu nhiều ưu điểm để thắng mà họ đã nắm trong tay. Để theo đuổi một chánh sách vụ lợi, phản động, chánh quyền miền Nam từ bỏ đường lối chính trị dân tộc, dân chủ, bỏ cơ hội lãnh mạnh hóa guồng máy chánh quyền và tầng lớp lãnh đạo, điều kiện đưa tới sự nẩy nở ý thức chính trị và xã hội mới trong mọi tầng lớp nhân dân.

Tóm lại, nếu Hiệp định Genève có những lợi ích cấp thời, giải quyết những khó khăn cho chánh quyền này, tránh tan vỡ cho chánh quyền kia thì ngược lại về mặt tinh cảm đối với quốc gia và dân tộc Việt Nam nó là cả một thảm kịch. Sông Gianh ngày xưa phân đôi Nam Bắc thì nay dòng Bến Hải lại làm công việc đó. Cuộc phân tranh Trịnh Nguyễn kéo dài hơn hai thế kỷ đã hủy hoại bao tài năng đất nước trong những chiến cuộc huynh đệ có còn tái diễn dưới chiêu bài lý tưởng hay không? Không người Việt nào từ Bắc đến Nam, ở lại hay ra đi, mà không tự đặt câu hỏi đau đớn đó.

Người dân Việt chưa kịp vui mừng khi hoà bình trở lại thôn xóm thì những lo sợ day dứt về tương lai, đau buồn về cảnh chia ly đã đến, hứa hẹn một tương lai đen tối. Việc rút lui khỏi miền Bắc vĩ tuyến 17 mở đầu cho cuộc rút lui toàn bộ của đoàn quân viễn chinh Pháp ở Việt Nam, chấm dứt một giai đoạn nô lệ của dân tộc. Nhưng sau bao hy sinh, đau khổ đấu tranh giành độc lập, mặc dầu hoà bình đã trở lại trên đất nước, người dân Việt vẫn chưa tìm thấy an ninh và ấm no cho cuộc sống hàng ngày, chưa được sống trong công bằng xã hội, chưa được tôn trọng trong nhân phẩm.

Nếu đoàn quân viễn chinh Pháp ra thoát khỏi hoàn cảnh bi đát mặc dầu với uy tín và tự ái dân tộc rạn vỡ thì, trái lại dân tộc Việt Nam mới bắt đầu đi vào thảm kịch lịch sử đầy máu lửa và nước mắt. Tại miền Bắc, đời sống người dân được thể hiện qua bài diễn văn tiêu biểu của ông Nguyễn Mạnh Tường đọc trong cuộc họp của Mặt Trận Tổ Quốc ngày 30-10-1956 về những sai lầm trong cải cách ruộng đất để 'xây dựng quan điểm lãnh đạo': *"...Với tinh thần của một người trong quần chúng, của một người công dân đau khổ trước bao nhiêu cái chết oan của người vô tội, tôi xin phép trình bày mấy ý kiến xây dựng... là vì, không những trong cải cách ruộng đất, chúng ta đã phạm sai lầm nghiêm trọng mà cả trong nhiều khu vực khác nữa. Trong các khu vực này, sai lầm đã đưa một số người trong quần chúng đến cái chết thê thảm... Trong khi đập tan giai cấp địa chủ, ta không phân biệt đối xử, ta để cho chết chóc thê thảm những người hoặc già cả hoặc thơ ấu mà ta không chủ trương tiêu diệt... Nghĩa là giai cấp công nhân đã phải lao động sản xuất hai năm nay mà không được bồi dưỡng đúng mức... Còn như cán bộ, thì ta có cần nói đến không? Ta cứ trông mặt mũi, quần áo họ, ta chỉ cần hỏi con số*

*những người qua các phòng khám bệnh các bệnh viện, ta liếc mắt nhìn họ ăn uống những gì trong bữa cơm, là ta đủ hiểu khổ cực của họ... Quả thực, như ông Trường Chinh đã tuyên bố, uy tín của chánh phủ, của Đảng bị tổn thất rất nhiều. Thế tại sao đồng bào chúng ta lại khổ cực? Phải chăng vì cán bộ của ta non, hẹp hòi chưa thấm nhuần lý luận cách mạng, không tôn trọng giá trị con người, các nhu cầu và đòi hỏi chính đáng của nó?... Nhưng tiếc thay, trong 10 năm vừa qua, ta thấy một tình trạng quái gở. Chính trị ám ảnh đầu óc chúng ta đến nỗi hai chữ "lập trường" làm ta mất ăn mất ngủ... Tại sao có những hiện tượng quái gở như vậy? Là vì chính trị chiếm đóng tất cả các khu vực trong nhận thức của chúng ta làm chúng ta mất cả cái nhân đạo tối thiểu của con người, làm chúng ta khước từ các chân lý... Chính thể ta thiếu dân chủ như thế nào, ta đã từng biết...".* Cuồng vọng của chủ nghĩa và tinh thần quá khích của giới lãnh đạo Mác xít miền Bắc đã đặt người dân dưới một chế độ độc tài tàn khốc, một cuộc sống cùng cực thiếu thốn mà trong đó con người trở thành những người máy, đóng khuôn trên phương diện tinh cảm. Giới lãnh đạo cộng sản đã nhìn con người như một phương tiện sản xuất, sinh ra để phục vụ cho sự thực hiện tham vọng độc quyền lãnh đạo sau khi chiến thắng, chứ không phải con người với cá tính và nhân phẩm riêng biệt của nó. Xã hội miền Bắc đã dần dần trở thành một bộ máy khổng lồ để phục vụ Đảng.

Ở miền Nam, tình trạng người dân tuy có khác do hoàn cảnh kinh tế địa phương, nhưng cũng không hơn gì đồng bào miền Bắc. Tham vọng cá nhân và quyền lợi gia đình của giới lãnh đạo tạo nên một chế độ phát xít thối nát, tham nhũng, đầy bất công, đưa dân xã hội và tầng lớp trí thức đến tình trạng phá sản tinh thần.

Chánh quyền quốc gia miền Nam cũng chỉ là sự tiếp nối của những chánh quyền "quốc gia" được dựng lên từ tháng 6 năm 1948 do hoàn cảnh và ý muốn của chánh quyền Pháp. Thật ra, vì cố tình che đậy một hành động chính trị hoặc có lẽ muốn giản dị, người ta đã phân loại một cách máy móc tư tưởng và màu sắc chính trị con người. Ai không cộng sản là quốc gia và ai không chủ trương thân Tây phương là cộng sản. Mệnh danh quốc gia nhưng không ai nghĩ đến việc định nghĩa rõ rệt lý thuyết quốc gia; hoặc quan niệm mơ hồ chủ nghĩa đó qua tự do chủ nghĩa và chính thể dân chủ đại nghị Tây phương. Quan niệm về chủ nghĩa quốc gia của chánh quyền quốc gia và chánh quyền đã sinh ra nó, do đó, chỉ thấu tóm vào sự phủ nhận hệ thống xã hội chính trị do cộng sản đề ra, mà không có một cơ sở tư tưởng hay trật tự mới thay thế. Sự phân loại đó mỗi ngày một đi sâu vào ý thức số đông để dần dần tạo cho danh từ quốc gia một sự đồng nghĩa với chủ trương "Pháp Việt đề huề" và sau này "Mỹ Việt đề huề". Tượng trưng cho chủ nghĩa quốc gia, chánh quyền quốc gia với những phương tiện chỉ huy và cai trị của nó đã hình thành trong những điều kiện nào?

Quá trình hình thành của chánh quyền quốc gia Việt Nam chỉ là hậu quả của nhiều biến chuyển đồng quy, mà trong đó giới quốc gia lại giữ vai trò thụ động nhất. Chánh quyền này là kết tinh của sự biến thể về đường lối chính trị Pháp, liên hệ đến việc phân chia thể giới thành hai khối ảnh hưởng và những mâu thuẫn nội bộ của chánh quyền Pháp về đường lối chính trị ở Đông Dương.

Với chánh quyền Pháp, việc "ban phát" độc lập cho Việt Nam (theo như nhận định của tướng Paul Ely, trong sách kể trên) với hậu quả dĩ nhiên của nó là sự thành lập một guồng máy chánh quyền không phải là cứu cánh. Mục tiêu của chánh quyền Pháp: "*đã được xác định rõ ràng: đem cuộc phân tranh giữa chúng ta với đảng Việt Minh chuyển vào bình diện nội bộ An Nam; chúng ta tham dự hết sức ít vào những chiến cuộc và những cuộc đàn áp, để dành phần đó cho những người bản xứ, đối thủ của đảng đó*" (

Léon Pignon, Cố vấn chính trị của Cao Ủy Pháp viết trong Note d'orientation số 9 ngày 4-1-1947 ). Nền độc lập của chánh thể quốc gia chỉ còn là phương tiện cho đoàn quân viễn chinh trong mục tiêu bảo vệ quyền lợi Pháp ở Đông Dương qua một trung gian bản xứ.

Sau thế chiến thứ hai, phong trào giải phóng của các dân tộc bị trị phát triển lớn mạnh theo với đà tiến tới của lịch sử. Làn sóng đấu tranh giải phóng dân tộc đánh dấu giai đoạn cuối cùng của chủ nghĩa thuộc địa. Trong hoàn cảnh lịch sử đó, cuộc chiến tranh tái chiếm bán đảo Đông Dương của một nước Pháp vừa thoát khỏi gông cùm Đức Quốc Xã mỗi ngày một trở nên thất nhân tâm, bị kết án bởi dư luận quốc tế và quốc nội Pháp. Hoa Kỳ trong giai đoạn đầu, với tinh thần vụ lợi pha trộn với tinh thần chống chủ nghĩa thực dân kiểu cũ, cũng gây áp lực đối với Pháp ở Việt Nam, nhằm mục đích thay thế ảnh hưởng Pháp ở khu vực này bằng chính sách chi phối kinh tế và ảnh hưởng văn hoá.

Trước những áp lực ngoại giao, trước phản ứng của thế giới và thành phần tiến bộ Pháp đối với cuộc chiến tranh phi nghĩa ở Đông Dương, nhưng đồng thời, về mặt chính trị nội bộ lại bị chi phối bởi áp lực của tập đoàn tư bản Pháp ở Đông Dương, giới lãnh đạo thiên hữu Pháp đã thiếu thực tế và có quan niệm lỗi thời về vấn đề uy thế của Pháp. Những chánh phủ liên tiếp của Pháp ở vào thế "bỏ thì thương, vương thì tội". Sự mâu thuẫn trong chính sách về Đông Dương làm cho Pháp không xác định được mục tiêu chiến tranh vì " *sự xác định mục tiêu chiến tranh của chúng ta đòi hỏi một sự chọn lựa... Chúng ta có muốn trở lại một quá khứ lỗi thời hay chỉ muốn giữ những quốc gia mà chúng ta giải phóng để đưa họ tới tự do và độc lập, khỏi phạm vi cộng sản và sự chi phối của độc tài ? Không ai chối cãi được là sự chọn lựa đã hỏng, nhưng dù sao chẳng nữa thì sự chọn lựa cũng đã quá muộn...*" (P. Ely, sách nói trên). Sự chọn lựa của Pháp hỏng hay muộn vì giải pháp thứ nhất đòi hỏi phải động viên toàn bộ tiềm lực quốc gia vào chiến cuộc Đông Dương. Tình hình kinh tế và chính trị nội bộ Pháp quốc do nhu cầu kiến thiết cấp bách sau thế chiến và tình trạng chán ghét chiến tranh của dân chúng Pháp không cho phép giới cầm quyền Pháp thực hiện được giải pháp trên. Giải pháp thứ hai đòi hỏi việc công nhận nền độc lập thật sự của các quốc gia ở bán đảo Đông Dương. Giải pháp này gặp sự trở ngại do ảnh hưởng của tư bản phản động Pháp có quyền lợi ở Đông Dương và phe cực hữu Pháp.

Chiến tranh vẫn tiếp tục. Nhưng đoàn quân viễn chinh chỉ gồm toàn quân nhân chuyên nghiệp và tình nguyện. Họ xuống tàu lén lút như người phạm pháp trốn lánh. Giữa quốc gia và đoàn quân viễn chinh không có sợi giây liên lạc tinh thần nào, dù là mong manh nhất.

Do những điều kiện chính trị, ngoại giao, kinh tế, tinh thần và viễn ảnh một cuộc chiến lâu dài ở phương xa mà Pháp không có khả năng nhân lực, vật lực để theo đuổi, đồng thời với tình hình thế giới và sự hiện diện của Trung Cộng ở biên giới Bắc Việt Nam, sau khi toàn thắng ở lục địa Trung Quốc, chánh quyền Pháp đã chọn lựa đường lối thứ ba, nhằm mục đích vừa trút được gánh nặng của chiến tranh, vừa có thể giữ được địa vị ưu đãi và quyền lợi ở địa phương.

Chính trong khung cảnh đường lối này, mà nền độc lập đã được trao lại cho Việt Nam. Nền độc lập mà Cao Ủy Bollaert " *vững quyết tin rằng nó không vượt ra khỏi khung cảnh của một lời nói có tính chất gần như tin ngưỡng*" ( tường trình ngày 4 tháng 11 năm 1947 của Bollaert, đăng trong tờ Action ngày 29 tháng 1 năm 1948 ) hay như tướng Ely nhận xét là " *Thật vậy, hiến pháp của nước Pháp chấp nhận độc lập cho các*

quốc gia hội viên và vị trí của họ trong Khối Liên Hiệp Pháp có một tính cách 'ban phát', nó làm giảm đi cái nghĩa và tầm quan trọng của nền độc lập đó". Nền độc lập mà trong lúc đầu, chính phủ Pháp còn nhiều ảo vọng đã từ chối trả lại cho chính quyền Việt Minh. Vì Pháp tin chắc rằng " ... Chính phủ Hồ chí Minh chỉ theo đuổi một mục tiêu độc nhất: củng cố nền độc lập Việt Nam bằng cách ngăn cản với mọi phương tiện việc thiết lập lại sự hiện diện của Pháp dưới bất cứ danh nghĩa nào, ngày nào mà nền độc lập đó chưa được công nhận một cách nhất định và hoàn toàn." ( Léon Pignon - Note d'orientation nói trên ). Nhưng sau những biến chuyển của tình thế và trước thực tế, Pháp đã trao lại độc lập cho những người họ chọn lựa.

Chính quyền quốc gia chống cộng đã ra chào đời. Cựu Hoàng Bảo Đại trở thành Quốc Trưởng, đảm trách việc thành lập Chính phủ Trung ương đầu tiên của nước Việt Nam Độc lập Thống nhất trong khối Liên Hiệp Pháp. Một tổ chức liên hiệp được xác định quyền hạn một cách đơn phương trong Hiến pháp Đệ Tứ Cộng hoà Pháp.

Cuộc chiến tranh tái chiếm thuộc địa vì vậy đã dần dần thay đổi bộ mặt để biến thành cuộc chiến tranh chống cộng, dù rằng lúc đó phương vị thực sự của Việt Minh đối với phong trào quốc tế cộng sản vẫn chưa rõ rệt. Vai trò "chinh phục" của quân đội viễn chinh Pháp được đổi thành vai trò "đồng minh" của chính quyền quốc gia, tranh đấu cho tự do dân chủ. Việt Nam trở thành tiền đồn chống cộng. Hoa Kỳ nhận thấy cơ hội thuận lợi trong khi cuộc tranh giành ảnh hưởng với Nga Xô đang gay go, đã vội vã viện trợ quân sự cho quân đội Liên hiệp Pháp để lực lượng này có đủ khả năng ngăn chặn sức bành trướng của chủ nghĩa cộng sản tại Đông Nam Á.

Quá trình hình thành chính quyền quốc gia và thành phần lãnh đạo phản ảnh cơ sở xã hội và đường lối của chính quyền này. Giới lãnh đạo và cán bộ cao cấp được tuyển chọn trong tầng lớp nào? Theo sử gia Philippe Devillers trong cuốn Histoire du Việt Nam de 1940 à 1952 ( Edition du Seuil, 1952) thì "để cộng tác với người Pháp chỉ còn lại những người 'quốc gia' vì tiền, vì tham vọng hay vì thù oán, những người vì lợi lộc, thích danh vọng, thù ghét cộng sản hoặc chỉ muốn thoả mãn oan cừu cá nhân, đã chấp nhận làm phụ tá cho chánh sách ngược lại với quyền lợi dân tộc và tự do của tổ quốc họ. Tất nhiên, số người này đã sẵn có. Phòng chính trị và nha công an Pháp đã nối lại liên lạc với những người thân cũ, cựu quan lại và thân hào bị đùổi khỏi các ủy ban nhân dân, hoặc thật tình sợ hãi hay thất vọng về những phương pháp Việt Minh, những địa chủ giàu có lo sợ cho gia tài của họ, những tiểu công chức trụ lạc ít hay nhiều mà sở mật thám vận dụng. Nói tóm lại tất cả những gì mà Việt Minh đã gạt bỏ khỏi cơ cấu họ chiếm đoạt được một năm trước đó. Tất cả thành phần này đủ cho một nền 'bảo hộ mới'".

Không đề cập đến giới lãnh đạo chính trị ở trung ương mà từ đầu đã chứng tỏ hoàn toàn hành động theo "ý kiến sáng suốt" của cặp Pignon-Torel, tầng lớp cán bộ cao cấp và trung cấp của guồng máy chính quyền, một phần là "bù nhìn Pháp", phần khác là những nhân vật "nhu nhược, dễ sai khiến hay không có ý kiến". Ngoài việc làm thất nhân tâm và thiếu sáng kiến của họ thì Pháp không còn gì đáng lo ngại về số công chức này. Trong thời Pháp thuộc, họ được đào tạo để trở thành cấp thừa hành nên thiếu khả năng lãnh đạo, thiếu tinh thần trách nhiệm khi trở nên cấp điều khiển do nhu cầu của tình thế. Đại diện cho chế độ quốc gia trong cuộc chiến tranh mà người ta muốn nó có tính cách chủ nghĩa, nhiệm vụ đòi hỏi ở họ tinh thần tiến bộ, ý thức quốc gia dân tộc. Nhưng trên thực tế người dân chỉ thấy ở họ tinh thần công chức với tất cả ý nghĩa xấu của nó.

Ở hạ tầng cơ sở, guồng máy chánh quyền hầu như không có. Trung ương có lẽ không bao giờ coi tổ chức cơ sở này là yếu tố quan trọng có tính chất quyết định. Do đó " *tổ chức hành chánh, ít hiệu lực tại những vùng ngoài các đô thị, đã không mang lại được sự trợ giúp cần thiết cho hoạt động quân sự... Chánh phủ Việt Nam không cơ sở quần chúng nên không đủ quyền lực mong muốn để thành lập nhanh chóng một quân đội và một nền hành chánh*" ( P. Ely, sách nói trên). Dĩ nhiên chánh quyền quốc gia "không thể nắm vững hàng triệu nông dân, làm vững tin nhiệm chế độ với một nắm quan lại không thành tích".

Suốt thời gian chiến tranh, việc tổ chức bộ máy hành chánh ở làng xã được thực hiện theo sở thích của các đơn vị quân đội chiếm đóng mỗi vùng. Nguyên do quan trọng là chế độ không có thể chế rõ rệt, "không quốc hội, không hiến pháp, không luật lệ, đảng phái chính trị. Tất cả đều mập mờ, tạm thời ". Nguyên nhân khác là thiếu căn bản tinh thần, và triết lý sống 'bình yên' của thành phần cán bộ, đưa tới tình trạng các tỉnh trưởng, quận trưởng, chánh tổng, lý trưởng đều lẩn tránh nơi nhiệm sở mà nhiệm vụ đòi hỏi họ phải thường xuyên có mặt.

Các đơn vị quân đội do sợi giây liên lạc trực tiếp và thường xuyên với dân chúng ở những khu vực kiểm soát có thể đóng vai trò đại diện cho chế độ quốc gia nếu được am tường về đường lối chính trị của chế độ và có hướng dẫn. Nhưng quân đội quốc gia cũng chỉ là một thành phần trong đoàn quân viễn chinh Pháp. Hơn nữa, về mặt tinh thần, nó cũng trợ trụ, bơ vơ, bị bỏ quên bởi ngay chính những cấp lãnh đạo chính trị và quân sự của nó. Suốt thời gian chiến tranh, cán bộ quân đội chưa bao giờ nhận được một chỉ thị nói rõ đường lối hay lý do tranh đấu. Trong khi sự cần thiết không phải chỉ là tạo nên một quân đội mà trước hết phải cho nó một tinh thần, một lý do tồn tại. Chánh quyền quốc gia tự coi làm tròn nhiệm vụ khi thành lập xong quân đội quốc gia. Nhưng làm tròn nhiệm vụ với ai? Sau đó, việc xử dụng hay sống còn của nó không còn là mối quan tâm đối với chánh quyền lúc đó nữa.

Quá trình tạo thành và thành phần quân đội quốc gia ra sao? Cũng như bộ máy hành chánh, quân đội được tạo ra không phải do nhu cầu bảo vệ đất nước mà do đòi hỏi của chánh sách Pháp ở Đông Dương. Thoát thai từ quân đội viễn chinh Pháp ra để giữ vai trò phụ lực cho nhu cầu chiến lược và chiến thuật của Pháp. Quân đội quốc gia vì vậy thiếu liên hệ mật thiết với quần chúng Việt Nam.

Sau khi Pháp trao trả độc lập cho Việt Nam, một số đơn vị phụ lực địa phương người Việt của quân đội viễn chinh Pháp được chuyển qua làm nòng cốt cho quân đội quốc gia sơ sinh. Phần khác, quân số được tuyển mộ tại những địa phương trong vùng chiếm đóng như những vùng công giáo Bùi Chu, Phát Diệm, Thái Bình, Nam Định tại Bắc Việt, Bến Tre trong Nam và vùng phụ cận Thừa Thiên ở Trung. Giai đoạn hai, từ cuối năm 1950, chánh sách của tướng De Lattre nhằm mục đích tăng gia phần đóng góp về nhân lực của Việt Nam độc lập vào nỗ lực chiến tranh, và để tính chất chủ nghĩa thêm rõ rệt cho cuộc chiến, đã " việt hoá " một số đơn vị chính quy người Việt thuộc quân đội Pháp và chuyển sang cho chánh quyền quốc gia để sát nhập vào Quân đội quốc gia vừa thành hình, đồng thời thúc đẩy chánh quyền địa phương ra lệnh động viên thanh niên vào các quân trường.

Về phương diện cán bộ, rường cột của quân đội quốc gia trẻ trung là số sĩ quan và hạ sĩ quan người Việt thuộc quân đội Pháp chuyển qua, cộng thêm với số sĩ quan Pháp biệt phái. Từ 1949 trở đi, số cán bộ Pháp dần dần được thay thế bởi cán bộ xuất thân từ các trường Võ bị Đalạt hay các trường Võ bị trừ bị địa phương như Nam Định,

Thủ Đức v.v... Còn tinh thần và trình độ những sĩ quan người Việt thuộc quân đội Pháp chuyển qua quân đội quốc gia thì sao? Theo lời tiên đoán bực dọc của một người Pháp ngay trước năm 1914 khi thấy quyết định để người Việt có thể trở thành sĩ quan trong quân đội Pháp là "*Hoặc họ sẽ xứng đáng trở thành sĩ quan Pháp. Trong trường hợp này, lý tưởng cao cả nhất đối với họ là giải phóng đất nước và hành động đẹp đẽ nhất là đuổi chúng ta ra biển. Hoặc nếu họ thoả mãn với số lương và bộ binh phục đẹp đẽ, tiếp tục giữ trong lòng một tâm hồn tôi đòi, như vậy trong trường hợp này, tôi không muốn họ là những sĩ quan quân đội Pháp...*" . Và số sĩ quan Việt phục vụ trong quân đội Pháp đã rơi đúng vào hai loại người kể trên 35 năm sau (The two Vietnam, Bernard Fall ). Điều này làm cho người ta không ngạc nhiên khi thấy tinh thần quan liêu, óc thiển cận hay "mắm muối", lòng ghen tỵ là nét chính của phần đông số cán bộ được trao trách nhiệm xây dựng quân đội.

Lãnh đạo quân sự do tư cách và khả năng đã làm thất vọng và đồng thời đầu độc luôn tinh thần đám người trẻ trong quân đội. Số cán bộ trẻ trong quân đội một phần được tuyển dụng trong thành phần "*không ý thức chính trị*" ( Phỏng vấn Bộ trưởng Nguyễn Văn Tâm, nhật báo Figaro ngày 13-2-1952). Một phần do việc động viên những thanh niên sống trong các đô thị dưới quyền kiểm soát của chế độ. Phần nữa trong thành phần những người từ chối sự lãnh đạo Việt Minh vì nhiều lý do, và hy vọng vào giải pháp quốc gia trong lúc còn nhiều ảo tưởng về hiệp ước Bảo Đại-Vincent Auriol ngày 8-3-1949. Nhưng sau ngày ra trường, đụng chạm với thực tế đất nước, ý thức quốc gia mỗi ngày một sắc bén, nhận thấy tự ái dân tộc bị tổn thương một số những sĩ quan trẻ đã tự hỏi đâu là chính nghĩa và sự có mặt trong hàng ngũ quân đội quốc gia có phải là một nhầm lẫn không? Trong hoàn cảnh tâm lý và tinh thần đặc biệt, quân đội quốc gia mang một tâm trạng phức tạp. Hai tư tưởng tiến bộ và thoái hoá, hai thế hệ trẻ, già luôn luôn đối chọi nhau.

Mỗi ngày lại mang thêm cho những cán bộ trẻ một thất vọng mới về giới lãnh đạo chính trị và quân sự quốc gia. Họ ý thức được sự thờ ơ trong việc đòi hỏi và áp dụng chủ quyền trên nguyên tắc đã thu hồi. Dù rằng thắng lợi ngoại giao này chỉ là hậu quả của những thất bại quân sự mà Pháp gặp phải ở địa phương. Tuy vậy, thắng lợi này cũng không đủ bù đắp cho sự nghèo nàn của kế hoạch chính trị, kinh tế và xã hội. Nhưng thật ra có kế hoạch không? Hay chỉ làm công việc thành lập những cơ cấu hành chính hình thức không hồn? Quân đội với nhiệm vụ phụ lục, đã mãi mãi bị giữ trong tình trạng ấu trĩ không quyền quyết định và ngay cả quyền tham gia vào việc xây dựng một chiến lược chung. Nhiệm vụ mà quân đội viễn chinh Pháp dành cho quân đội quốc gia mỗi ngày bồi dưỡng, phát triển tinh thần thụ động và công chức trong hàng ngũ cán bộ. Nhiều cán bộ trước hoàn cảnh, muốn tự coi như kẻ đánh thuê. Nhưng quân đội quốc gia cũng thiếu cả một truyền thống, một Camerone để người quân nhân có thể tự hào là đã chiến đấu cho màu cờ của đơn vị.

Sống trong cảnh lạc lõng tinh thần, một số cán bộ để hoàn cảnh lôi kéo theo đà sống thụ hưởng, bình yên. Hăng hái và nhiệt thành buổi ban đầu cạn dần trong tư tưởng họ. Hơn nữa, họ cũng không có tấm gương hy sinh và hào hùng nào của đàn anh để mà theo.

Hiệp định Genève vì vậy đã đến với số đông cán bộ trẻ ý thức trong hoàn cảnh tinh thần phức tạp, trong lúc những người này đang đi tìm con đường thoát khỏi hoàn cảnh không minh bạch mà họ đang sống. Họ đón nhận hiệp định ngừng chiến với những tình cảm mâu thuẫn. Tủi nhục của người chiến bại, thành thối của người Việt

trút được day dứt của tâm hồn khi chứng kiến cảnh chém giết vô nghĩa, vui mừng thấy quân đội tránh khỏi tan vỡ, hy vọng có cơ hội mới trong hoà bình để cải thiện, xây dựng lại quân đội trên căn bản tinh thần mới. Họ hy vọng và tin tưởng rằng giới lãnh đạo quốc gia sau bài học đau đớn, sẽ ý thức được trách nhiệm và sự thật là danh từ quốc gia tùy thái độ của họ sẽ trở thành vinh quang hay ô nhục trước lịch sử và dân tộc.

Đối với người dân thường, trong hoàn cảnh đen tối mỗi người đều đem theo hy vọng sẽ có một ngày mai tươi sáng hơn. Họ cố tin rằng cộng sản hay quốc gia cũng chỉ là người Việt, cùng chung một dòng máu, một lịch sử. Như vậy, khi thời gian đã làm nhạt dần mùi vị đắng cay của oán thù thì mọi khó khăn, mọi vấn đề đều có thể giải quyết được.

Sự việc một lần nữa lại chứng minh rằng ước vọng chính đáng của họ chỉ là ảo tưởng. Hy sinh và đau khổ vô bờ bến đã được đền đáp bằng tàn bạo, tham nhũng và bóc lột. Một lần nữa người dân Việt lại bị lừa gạt để trở thành nạn nhân. Tự do, công bằng quốc gia cũng không kém tàn bạo như tự do, công bằng cộng sản. Hạnh phúc của người dân ở hai miền Bắc, Nam lại được thể hiện dưới hình thức trại giam, nhà tù, những cuộc bắt bớ, thủ tiêu, thất nghiệp, đói khổ..hình ảnh quen thuộc từ bao nhiêu năm. Độc tài miền Bắc trong sự thiếu thốn toàn diện, nhằm mục đích xây dựng nhanh chóng nền kinh tế tập thể, một chủ nghĩa xã hội vô sản; độc tài miền Nam nhằm mục đích bảo vệ quyền lợi cho một thiểu số tham nhũng. Khuyến khích bởi thái độ ươn hèn, sa đọa của một số trí thức quốc gia, lợi dụng sự chia rẽ trong giới chính trị, do tranh chấp cá nhân hay đoàn thể, gia đình ông Ngô đình Diệm, với sự ủng hộ của Hoa Kỳ, đã đặt miền Nam dưới chế độ độc tài gia đình trị.

Hoài bão của những cán bộ trẻ tan vỡ nhanh chóng và lòng căm phẫn nung nấu ruột gan khi thấy vận mệnh dân tộc nghiêng ngả trong tay một số người nếu không thiếu trách nhiệm thì lại là hoạt đầu chính trị. Họ chán nản khi lại thấy những phần tử trung kiên, xu thời, con đẻ của quân đội Pháp trở thành cán bộ nòng cốt Cần Lao, khoa chân múa tay nói chuyện cách mạng chống Pháp. Càng chán nản hơn khi nghe họ thì thầm nói về thành tích theo Cụ từ hơn hai mươi năm hay từ ngày "Phát Diệm".

Sống dưới hoàn cảnh sa đọa tinh thần ở miền Nam, những cán bộ ý thức bốn phận chỉ còn hai đường để tránh khỏi phải đánh đĩ nhân phẩm với chế độ. Hoặc từ bỏ chánh kiến cá nhân theo kháng chiến mà ít ra giới lãnh đạo đã chứng tỏ tinh thần hy sinh, phục vụ và chung khổ. Hoặc phải tìm hiểu đâu là giới hạn quân kỷ. Giới hạn quân kỷ đối với quân nhân cao cấp là ở chỗ mà sự hiểu biết về chính trị, về ý thức trách nhiệm trước đất nước, dân tộc ngăn cấm không được dựa vào quân kỷ để từ chối trách nhiệm chính trị.

